

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG**

Số: 80 /NQ-HĐND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kbang, ngày 24 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

V/v phê chuẩn Quyết toán thu - chi Ngân sách địa phương năm 2016

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN KBANG
KHOÁ VII, KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ “*quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách Nhà nước*”; Nghị định số 73/2003/NĐ-CP ngày 23/6/2003 “*về ban hành Quy chế xem xét, quyết toán, quyết định dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương*”;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/ TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính *Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước*;

Xét Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện “*V/v đề nghị phê duyệt quyết toán Ngân sách địa phương năm 2016*”; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - Xã hội HĐND huyện và ý kiến thảo luận thống nhất của các đại biểu Hội đồng nhân dân huyện tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn Quyết toán toán thu - chi Ngân sách địa phương năm 2016 như nội dung Tờ trình số 96/TTr-UBND ngày 20/6/2017 của UBND huyện, cụ thể như sau:

1. Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện: 38.150.013 ngàn đồng.

(không bao gồm thu chuyển nguồn, kết dư)

Gồm: - Ngân sách trung ương hưởng:	1.534.169 ngàn đồng;
- Ngân sách tỉnh hưởng:	2.944.657 ngàn đồng;
- Ngân sách cấp huyện, xã hưởng:	33.671.188 ngàn đồng;
+ Thu cân đối ngân sách địa phương:	26.484.757 ngàn đồng;
+ Thu quản lý thông qua ngân sách:	7.186.431 ngàn đồng;

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 381.118.748,273 ngàn đồng.

- Thu ngân sách địa phương hưởng theo phân cấp:	26.484.756,786 ngàn đồng;
- Thu chuyển nguồn từ năm trước sang:	28.771.858,716 ngàn đồng;
- Thu kết dư ngân sách:	22.256.660,552 ngàn đồng;
- Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên:	296.265.057,451 ngàn đồng;
- Thu quản lý thông qua ngân sách:	7.186.430,768 ngàn đồng;

- Thu ngân sách cấp dưới nộp lên NS cấp trên:	153.984 ngàn đồng;
3. Tổng chi ngân sách địa phương:	344.306.292,010 ngàn đồng;
- Chi đầu tư phát triển:	36.738.517,962 ngàn đồng;
- Chi thường xuyên:	286.103.348,716 ngàn đồng;
- Chi các khoản quản lý thông qua ngân sách:	6.789.522,4 ngàn đồng;
- Chi nộp ngân sách cấp trên:	3.751.153,9 ngàn đồng;
- Chi chuyển nguồn:	10.923.749,032 ngàn đồng;
4. Tồn kết dư ngân sách năm 2016 (2-3):	36.812.456,263 ngàn đồng.
+ Ngân sách cấp huyện tồn:	31.944.131,786 ngàn đồng;
+ Ngân sách cấp xã tồn:	4.868.324,477 ngàn đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo).

Điều 2. Giao UBND huyện thực hiện Quyết toán thu - chi ngân sách địa phương năm 2016 theo đúng quy định.

Nghị quyết này đã được kỳ họp thứ Ba HĐND huyện (khoá VII) thông qua ngày 18/7/2017 và có hiệu lực kể từ ngày ký. *W*

Nơi nhận:

- TT HĐND tỉnh (Báo cáo);
- UBND tỉnh (Báo cáo);
- Sở Tài chính;
- TT Huyện uỷ;
- TT HĐND - TT UBND huyện;
- Ban TT UBMTTQ huyện;
- Các Ban HĐND huyện;
- Các vị đại biểu HĐND huyện (Khóa VII);
- Các cơ quan ban ngành, đoàn thể huyện;
- TT HĐND-UBND các xã, thị trấn;
- Lưu VT-VP-TH.



CHỦ TỊCH

Trương Văn Đạt

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN KBANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

QUYẾT TOÁN
THU - CHI NGÂN SÁCH NĂM 2016
(Kèm theo Nghị Quyết 80 /NQ-HĐND ngày 31 tháng 7 năm 2017 của HĐND huyện)

Kbang, tháng 7 năm 2017

PHỤ LỤC

Biểu số 01:	Báo cáo quyết toán thu NSNN năm 2016
Biểu số 02:	Quyết toán thu ngân sách địa phương năm 2016
Biểu số 03:	Báo cáo tăng thu NS địa phương năm 2016 so với DT tính giao
Biểu số 04:	Quyết toán NS cấp huyện và cấp xã năm 2016
Biểu số 05:	Quyết toán NS địa phương năm 2016
Biểu số 06:	Báo cáo quyết toán chi NS địa phương năm 2016
Biểu số 07:	Quyết toán chi NS cấp huyện cho từng cơ quan, đơn vị thuộc cấp huyện năm 2016
Biểu số 08:	Quyết toán thu - chi ngân sách các xã, thị trấn năm 2016
Biểu số 09:	Quyết toán chi bổ sung từ NS cấp huyện cho NS từng xã, thị trấn năm 2016
Biểu số 10:	Quyết toán chi đầu tư XD CB các dự án, công trình thuộc nguồn vốn đầu tư NS huyện năm 2016
Biểu số 11:	Báo cáo kinh phí chuyển nguồn năm 2016 sang năm 2017
Biểu số 12:	Báo cáo tình hình tỉnh bổ sung có mục tiêu năm 2016
Biểu số 13:	Báo cáo kinh phí kết dư năm 2016 chuyển vào dự toán năm 2017
Biểu số 14:	Báo cáo tình hình sử dụng nguồn tăng thu năm 2016
Biểu số 15:	Báo cáo tình hình sử dụng nguồn dự phòng ngân sách năm 2016
Biểu số 16:	Báo cáo tình hình sử dụng nguồn chi khác năm 2016
Biểu số 17:	Báo cáo tình hình sử dụng nguồn bổ sung có mục tiêu năm 2016
Biểu số 18:	Báo cáo tình hình sử dụng nguồn tiền sử dụng đất năm 2016

QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2016
(Kèm theo Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Kbang)

Đơn vị: 1.000 đồng

STT	NỘI DUNG	Quyết toán NS năm 2015	Dự toán			Quyết toán năm 2016	Bao gồm						So sánh (%)		
			UBND tỉnh giao	HĐND huyện q/định	NSTW		NSDP	Chia ra			Quyết toán năm 2015	Số DT tỉnh giao	Số DT HĐND huyện q/định		
								NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã					
A	B	1	2	3	4=5+6	5	6=7+8+9	7	8	9	10=4/1	11=4/2	12=4/3		
A	TỔNG THU NSNN (A.1+A.2)	47.644.244	30.850.000	30.850.000	38.150.013	1.534.169	36.615.844	2.944.657	25.324.558	8.346.630	80,073	123,663	123,663		
	(không kể thu chuyển nguồn, kết dư, thu bổ sung NS cấp trên thu chuyển giao giữa các cấp ngân sách và tín phiếu, trái phiếu của NSTW)														
A.1	THU CÂN ĐỐI NSNN	29.123.822	25.150.000	25.150.000	30.963.582	1.534.169	29.429.414	2.944.657	20.650.889	5.833.868	106,317	123,116	123,116		
I	Thu nội địa	29.123.822	25.150.000	25.150.000	30.963.582	1.534.169	29.429.414	2.944.657	20.650.889	5.833.868	106,317	123,116	123,116		
1	Thu từ kinh tế quốc doanh	1.790.121	0	0	999.996	-	999.996	999.996	-	-	55,862				
1.1	Thu từ DNNN Trung ương	48.838	0	0	-	-	-	-	-	-	-				
1.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	48.838	0		-		-	-			-				
1.2	Thu từ DNNN địa phương	1.741.283	0	0	999.996	-	999.996	999.996	-	-	57,429				
1.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	235.667			312.838		312.838	312.838			132,746				
1.2.2	Thuế TNDN				-		-								
1.2.3	Thuế tài nguyên	1.245.868			685.759		685.759	685.759			55,043				
1.2.4	Thuế môn bài	11.000			-		-				-				
1.2.5	Thu khác	248.748			1.399		1.399	1.399			0,562				
2	Thu từ doanh nghiệp đầu tư nước ngoài (không kể thu từ dầu thô)		0	0	-	-	-	-	-	-					
3	Thu từ khu vực CTN-NQD	10.704.523	11.080.000	11.080.000	11.249.735	-	11.249.735	-	9.422.186	1.827.550	105,093	101,532	101,532		
3.1	Thu từ doanh nghiệp dân doanh	6.796.104	6.877.500	6.877.500	7.140.375	-	7.140.375	-	7.140.375	-	105,066	103,822	103,822		
3.1.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	5.405.808	5.881.500	5.881.500	5.981.098		5.981.098		5.981.098		110,642	101,693	101,693		
3.1.2	Thuế TTDB hàng sản xuất trong nước	1.914	2.000	2.000	-		-		-		-	-	-		

STT	NỘI DUNG	Quyết toán NS năm 2015	Dự toán		Quyết toán năm 2016	Bao gồm				So sánh (%)		
			UBND tỉnh giao	UBND huyện q/định		NSTW	NSDP	Chia ra		Quyết toán năm 2015	So DT tỉnh giao	So DT UBND huyện q/định
								NS cấp tỉnh	NS cấp huyện			
3.1.3	Thuế TNDN	723.760	500.000	500.000	555.559			555.559		76,760	111,112	111,112
3.1.4	Thuế tài nguyên	333.049	215.000	215.000	310.641			310.641		93,272	144,484	144,484
3.1.5	Thuế môn bài	87.500	59.000	59.000	92.500			92.500		105,714	156,780	156,780
3.1.6	Thu khác	244.073	220.000	220.000	200.577			200.577		82,179	91,171	91,171
3.2	Thu từ cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ	3.908.419	4.202.500	4.202.500	4.109.361	-		4.109.361	-	105,141	97,784	97,784
3.2.1	Thuế GTGT hàng sản xuất - kinh doanh trong nước	2.843.139	3.268.500	3.268.500	3.017.798			3.017.798		106,143	92,330	92,330
3.2.2	Thuế TTĐB hàng sản xuất trong nước	57.282	48.000	48.000	106.020			106.020		185,084	220,874	220,874
3.2.3	Thuế TNDN	14.097		0	6.936			6.936	281	49,205	-	-
3.2.4	Thuế tài nguyên	262.254	235.000	235.000	42.385			42.385	8.026	16,162	18,036	18,036
3.2.5	Thuế môn bài	629.701	611.000	611.000	884.225			884.225	157.928	140,420	144,718	144,718
3.2.6	Thu khác	101.946	40.000	40.000	51.997			51.997	10.432	51,004	129,992	129,992
4	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	466.754	0	0	104.366			104.366		22,360	-	-
5	Thuế thu nhập cá nhân	2.538.573	2.690.000	2.690.000	2.936.312			2.936.312	579.703	115,668	109,157	109,157
6	Lệ phí trước bạ	2.830.136	2.750.000	2.750.000	3.612.874			3.612.874	3.212.702	127,657	131,377	131,377
8	Thu phí, lệ phí	2.168.621	1.780.000	1.780.000	1.260.454	464.125		796.330	276.608	58,122	70,812	70,812
8.1	Thu phí, lệ phí Trung ương	495.655	350.000	350.000	464.125	464.125		-		93,639	132,607	132,607
8.2	Thu phí, lệ phí tỉnh	-			-			-				
8.3	Thu phí, lệ phí huyện, xã	1.672.966	1.430.000	1.430.000	796.330			796.330	276.608	47,600	55,687	55,687
9	Các khoản thu về nhà, đất	5.613.523	4.700.000	4.700.000	7.061.046	-		7.061.046	5.755.668	125,786	150,235	150,235
9.1	Thuế nhà đất/thuế SD đất phi NN	63.241	50.000	50.000	26.262			26.262	5.076	41,527	52,524	52,524
9.3	Thu tiền thuê mặt đất, mặt nước	691.259	650.000	650.000	1.462.984			1.462.984	178.792	211,641	225,075	225,075
9.4	Thu tiền sử dụng đất	4.859.023	4.000.000	4.000.000	5.571.799			5.571.799	5.571.799	114,669	139,295	139,295
11	Thu khác ngân sách và phạt các loại	3.011.571	2.150.000	2.150.000	3.738.799	1.070.044		2.668.755	1.404.022	124,148	173,898	173,898
11.1	Thu tiền phạt tình hình				119.800			119.800		-		
11.2	Thu Phạt ATGT	1.494.465	1.300.000	1.300.000	1.478.885	1.035.220		443.666	121.357	98,957	113,760	113,760
11.3	Thu tịch thu		0	0	5.730	5.730		-		-		
11.4	Thu thanh lý tài sản khác	33.750			2.000			2.000	1.300	5,926		
11.5	Thu thanh lý nhà làm việc	8.000			2.000			2.000	2.000	25,000		111/-

STT	NỘI DUNG	Quyết toán NS năm 2015	Dự toán		Quyết toán năm 2016	Bao gồm					So sánh (%)		
			UBND tỉnh giao	HDND huyện q/định		NSTW	NSDP	Chia ra			Quyết toán năm 2015	So DT tỉnh giao	So DT HDND huyện q/định
								NS cấp tỉnh	NS cấp huyện	NS cấp xã			
11.6	Thu hồi khoản chi năm trước	150.616			395.524	29.095	366.430	247.710	109.300	9.420	262.604		
11.7	Thu khác ngân sách và phạt các loại còn lại	1.324.740	850.000	850.000	1.734.860		1.734.860		1.170.065	564.795	130,959	204,101	204,101
A.2	CÁC KHOẢN THU ĐỂ LẠI ĐƠN VỊ CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	18.520.422	5.700.000	5.700.000	7.186.431	-	7.186.431	-	4.673.668	2.512.762	38,803	126,078	126,078
1	Lệ phí trước bạ	548			-		-				-		
2	Tiền bán làm sản tích thu	3.078.817	500.000	500.000	759.761		759.761		759.761		24,677	151,952	151,952
3	Các khoản phí và lệ phí khác	473.416	900.000	900.000	1.769.093	-	1.769.093	-	1.769.093	-	373,687	196,566	196,566
3.1	Phí, lệ phí huyện	73.416		0	87.547		87.547		87.547		119,248		
3.2	Học phí	400.000	900.000	900.000	1.681.546		1.681.546		1.681.546		420,387	186,838	186,838
4	Các khoản huy động đóng góp khác	14.967.641	4.300.000	4.300.000	4.657.577		4.657.577		2.144.815	2.512.762	31,118	108,316	108,316
B	THU BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	265.848.054	251.591.000	251.591.000	296.265.057	-	296.265.057	-	221.744.845	74.520.212	111,441	117,757	117,757
1	Bổ sung cân đối	215.493.000	218.178.000	218.178.000	218.178.000		218.178.000		191.855.328	26.322.672	101,246	100,000	100,000
2	Bổ sung có mục tiêu	50.355.054	33.413.000	33.413.000	78.087.057	-	78.087.057	-	29.889.517	48.197.540	155,073	233,703	233,703
2.1	Bổ sung có mục tiêu bằng nguồn vốn trong nước	50.355.054	33.413.000	33.413.000	78.087.057		78.087.057		29.889.517	48.197.540	155,073	233,703	233,703
C	THU TỪ NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NỘP LÊN	325.249		0	3.751.154		3.751.154	3.597.170	153.984		1.153,318		
D	THU KẾT DƯ NGÂN SÁCH	11.064.807			22.256.661		22.256.661		19.389.669	2.866.992	201,148		
E	THU CHUYỂN NGUỒN	28.118.064			28.771.859		28.771.859		27.316.328	1.455.531	102,325		
	TỔNG SỐ (A->E)	353.000.418	282.441.000	282.441.000	389.194.744	1.534.169	387.660.575	6.541.827	293.929.384	87.189.365	110,253	137,797	137,797

BÁO CÁO QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 24/7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Khang)

I. PHẦN THU:

ĐVT: 1000 đ

Stt	Chi tiêu	Quyết toán năm 2015	Dự toán tỉnh giao	Dự toán huyện giao			Quyết toán năm 2016			Số với năm trước	Số với DT tỉnh giao	Số DT huyện giao	Trong đó	
				Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã				Huyện	Xã
I	Tổng thu tại địa phương	43.261.369	29.038.000	29.038.000	21.280.750	7.757.250	33.671.187,554	25.324.557,520	8.346.630,034	77,8	116,0	116,0	119,0	107,6
A	Các khoản thu CD NSNN	24.740.948	23.338.000	23.338.000	17.880.750	5.457.250	26.484.756,786	20.650.889,120	5.833.867,666	107,0	113,5	113,5	115,5	106,9
a	Các khoản thu CD chi TX	19.594.664	19.070.500	19.070.500	13.643.250	5.427.250	20.667.374,139	14.872.647,473	5.794.726,666	105,5	108,4	108,4	109,0	106,8
I	Công thương nghiệp NQD	10.681.194	11.080.000	11.080.000	9.535.800	1.544.200	11.249.735,378	9.422.185,738	1.827.549,640	105,3	101,5	101,5	98,8	118,3
	- Thuế GTGT	8.248.947	9.150.000	9.150.000	8.349.300	800.700	8.998.895,673	8.055.528,536	943.367,137	109,1	98,3	98,3	96,5	117,8
	- Thuế TNDN	737.858	500.000	500.000	500.000		562.495,614	555.840,222	6.655,392	76,2	112,5	112,5	111,2	-
	- Thuế môn bài	717.200	670.000	670.000	179.000	491.000	976.725,000	250.427,500	726.297,500	136,2	145,8	145,8	139,9	147,9
	- Thuế tài nguyên	595.301	450.000	450.000	260.000	190.000	353.026,051	318.667,346	34.358,705	59,3	78,5	78,5	122,6	18,1
	- Thuế TTDB	59.196	50.000	50.000	16.400	33.600	106.019,588	30.713,304	75.306,284	179,1	212,0	212,0	187,3	224,1
	- Thu khác về thuế	322.693	260.000	260.000	231.100	28.900	252.573,452	211.008,830	41.564,622	78,3	97,1	97,1	91,3	143,8
2	Lệ phí trước bạ	2.830.137	2.750.000	2.750.000	2.460.000	290.000	3.612.873,807	3.212.702,397	400.171,410	127,7	131,4	131,4	130,6	138,0
3	Thuế sử dụng đất NN	466.754	-	0	0		104.366,000	-	104.366,000	22,4	-	-	-	-
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	45.760	50.000	50.000	15.000	35.000	16.470,226	5.076,104	11.394,122	36,0	32,9	32,9	33,8	32,6
5	Phí, lệ phí	1.556.020	1.430.000	1.430.000	534.000	896.000	777.397,635	257.675,635	519.722,000	50,0	54,4	54,4	48,3	58,0
6	Thuế TN cá nhân	2.535.408	2.690.000	2.690.000	562.950	2.127.050	2.936.311,862	579.703,368	2.356.608,494	115,8	109,2	109,2	103,0	110,8
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	28.427	220.500	220.500	220.500		112.639,176	112.639,176	-	396,2	51,1	51,1	51,1	-
8	Thu hồi khoản chi năm trước	86.811	-	0	0	0	118.720,055	109.300,055	9.420,000	136,8	-	-	-	-
9	Thu khác ngân sách	1.364.155	850.000	850.000	315.000	535.000	1.738.860,000	1.173.365,000	565.495,000	127,5	204,6	204,6	372,5	105,7
	- Thu bán tài sản tích thu	183.288	-	0			116.445,000	116.445,000	-	63,5	-	-	-	-
	- Thu thanh lý nhà làm việc	8.000	-	0			2.000,000	2.000,000	-	25,0	-	-	-	-
	- Thu thanh lý tài sản khác	33.750	-	0			2.000,000	1.300,000	700,000	5,9	-	-	-	-
	- Phạt vi phạm lâm luật	339.400	-	0			865.150,000	865.150,000	-	254,9	-	-	-	-
	- Thu khác	799.717	850.000	850.000	315.000	535.000	753.265,000	188.470,000	564.795,000	94,2	88,6	88,6	59,8	105,6
b	Các khoản thu không CD chi thường xuyên	5.146.284	4.267.500	4.267.500	4.237.500	30.000	5.817.382,647	5.778.241,647	39.141,000	113,0	136,3	136,3	136,4	-
1	Tiền SD đất	4.858.749	4.000.000	4.000.000	4.000.000		5.571.799,130	5.571.799,130	-	114,7	139,3	139,3	139,3	-
2	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	12.183	129.500	129.500	129.500		66.153,167	66.153,167	-	543,0	51,1	51,1	51,1	-
3	Thu phạt ATGT	158.402	138.000	138.000	108.000	30.000	160.498,350	121.357,350	39.141,000	101,3	116,3	116,3	112,4	130,5

Stt	Chỉ tiêu	Quyết toán năm 2015	Dự toán tính giao	Dự toán huyện giao			Quyết toán năm 2016			Số với năm trước	Số với DT tỉnh giao	Số DT huyện giao	Trong đó	
				Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã				Huyện	Xã
4	Thu phí đường bộ	116.950	-				18.932,000	18.932,000	-	16,2	-	-	-	-
B	Thu thông qua ngân sách	18.520.421	5.700.000	5.700.000	3.400.000	2.300.000	7.186.430,768	4.673.668,400	2.512.762,368	38,8	126,1	126,1	137,5	109,3
1	Các khoản đóng góp	14.967.641	4.300.000	4.300.000	2.000.000	2.300.000	4.657.577,268	2.144.814,900	2.512.762,368	31,1	108,3	108,3	107,2	109,3
2	Học phí	400.000	900.000	900.000	900.000		1.681.546,000	1.681.546,000	-	420,4	186,8	186,8	186,8	-
3	Phí, lệ phí	73.416	-	0			87.547,000	87.547,000	-	119,2	-	-	-	-
4	Lệ phí trước bạ	548	-							-	-	-	-	-
5	Thu bán lâm sản tịch thu	3.078.817	500.000	500.000	500.000	0	759.760,500	759.760,500	-	24,7	152,0	152,0	152,0	-
II	Thu bổ sung từ NS cấp trên	265.848.054	251.591.000	251.591.000	200.026.457	51.564.543	296.265.057,451	221.744.845,300	74.520.212,151	111,4	117,8	117,8	110,9	144,5
1	Thu bổ sung cần đối chi NS	139.963.000	218.178.000	218.178.000	171.234.196	46.943.804	218.178.000,000	191.855.328,000	26.322.672,000	155,9	100,0	100,0	112,0	56,1
2	Thu bổ sung có mục tiêu	125.885.054	33.413.000	33.413.000	28.792.261	4.620.739	78.087.057,451	29.889.517,300	48.197.540,151	62,0	233,7	233,7	103,8	1.043,1
III	Thu NS cấp dưới nộp cấp trên	122.001	-	0	0	0	153.984,000	153.984,000	-	126,2	-	-	-	-
IV	Thu kết dư	11.064.807	-	0	0	0	22.256.660,552	19.389.668,695	2.866.991,857	201,1	-	-	-	-
V	Thu chuyển nguồn	28.118.064	-	0	0	0	28.771.858,716	27.316.328,016	1.455.530,700	102,3	-	-	-	-
VI	Tạm thu			0	0	0	-			-	-	-	-	-
	Tổng thu (I->V)	348.414.295	280.629.000	280.629.000	221.307.207	59.321.793	381.118.748,273	293.929.383,531	87.189.364,742	109,4	135,8	135,8	132,8	147,0

BÁO CÁO TĂNG THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2016
SO VỚI DỰ TOÁN TỈNH GIAO

(Kèm theo Nghị quyết số 80 /NQ-HĐND ngày 24 /7/2017 của Hội đồng nhân dân huyện Krông)

DVT: 1.000 đồng

Stt	Chi tiêu	Dự toán đầu năm 2016			Quyết toán			Tăng thu/Hụt thu			So sánh % (TH/DT)		
		Công l=2+3	Huyện 2	Xã 3	Công 4=5+6	Huyện 5	Xã 6	Công 7=8+9	Huyện 8=5-2	Xã 9=6-3	Công	Huyện	Xã
A	B												
	Tổng thu tại địa phương	29.038.000	21.280.750	7.757.250	33.671.187,554	25.324.557,520	8.346.630,034	4.672.034,387	4.082.654,353	589.380,034	116,0	119,0	107,6
A	Các khoản thu CD NSNN	23.338.000	17.880.750	5.457.250	26.484.756,786	20.650.889,120	5.833.867,666	3.185.603,619	2.808.985,953	376.617,666	113,5	115,5	106,9
A.1	Các khoản thu CD chi TX	19.095.000	13.667.750	5.427.250	20.667.374,139	14.872.647,473	5.794.726,666	1.572.374,139	1.204.897,473	367.476,666	108,2	108,8	106,8
1	Công thương nghiệp NQD	11.080.000	9.535.800	1.544.200	11.249.735,378	9.422.185,738	1.827.549,640	169.735,378	(113.614,262)	283.349,640	101,5	98,8	118,3
	- Thuế GTGT	9.150.000	8.349.300	800.700	8.998.895,673	8.055.528,536	943.367,137	(151.104,327)	(293.771,464)	142.667,137	98,3	96,5	117,8
	- Thuế TNDN	500.000	500.000		562.495,614	555.840,222	6.655,392	62.495,614	55.840,222	6.655,392	112,5	111,2	0,0
	- Thuế môn bài	670.000	179.000	491.000	976.725,000	250.427,500	726.297,500	306.725,000	71.427,500	235.297,500	145,8	139,9	147,9
	- Thuế tài nguyên	450.000	260.000	190.000	353.026,051	318.667,346	34.358,705	(96.973,949)	58.667,346	(155.641,295)	78,5	122,6	18,1
	- Thuế TTDB	50.000	16.400	33.600	106.019,588	30.713,304	75.306,284	56.019,588	14.313,304	41.706,284	212,0	187,3	224,1
	- Thu khác về thuế	260.000	231.100	28.900	252.573,452	211.008,830	41.564,622	(7.426,548)	(20.091,170)	12.664,622	97,1	91,3	143,8
2	Lệ phí trước bạ	2.750.000	2.460.000	290.000	3.612.873,807	3.212.702,397	400.171,410	862.873,807	752.702,397	110.171,410	131,4	130,6	138,0
3	Thuế sử dụng đất NN	0	0		104.366,000	-	104.366,000	104.366,000	-	104.366,000	0,0	0,0	0,0
4	Thuế nhà đất/Thuế SD đất phi NN	50.000	15.000	35.000	16.470,226	5.076,104	11.394,122	(33.529,774)	(9.923,896)	(23.605,878)	32,9	33,8	32,6
5	Phí, lệ phí	1.430.000	534.000	896.000	777.397,635	257.675,635	519.722,000	(652.602,365)	(276.324,365)	(376.278,000)	54,4	48,3	58,0
6	Thuế TN cá nhân	2.690.000	562.950	2.127.050	2.936.311,862	579.703,368	2.356.608,494	246.311,862	16.753,368	229.558,494	109,2	103,0	110,8
7	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	245.000	245.000		112.639,176	112.639,176	-	(132.360,824)	(132.360,824)	-	46,0	46,0	0,0
8	Thu hồi khoản chi năm trước	0	0	0	118.720,055	109.300,055	9.420,000	118.720,055	109.300,055	9.420,000	0,0	0,0	0,0
9	Thu khác ngân sách	850.000	315.000	535.000	1.738.860,000	1.173.365,000	565.495,000	888.860,000	858.365,000	30.495,000	204,6	372,5	105,7
	- Thu bán tài sản tịch thu	0			116.445,000	116.445,000	-	116.445,000	116.445,000	-	0,0	0,0	0,0
	- Thu thanh lý nhà làm việc	0			2.000,000	2.000,000	-	2.000,000	2.000,000	-	0,0	0,0	0,0
	- Thu thanh lý TSNN khác	0			2.000,000	1.300,000	700,000	2.000,000	1.300,000	700,000	0,0	0,0	0,0
	- Phạt vi phạm lâm luật	0			865.150,000	865.150,000	-	865.150,000	865.150,000	-	0,0	0,0	0,0
	- Thu khác	850.000	315.000	535.000	753.265,000	188.470,000	564.795,000	(96.735,000)	(126.530,000)	29.795,000	88,6	59,8	105,6
A.2	Các khoản thu không CD chi thường xuyên	4.243.000	4.213.000	30.000	5.817.382,647	5.778.241,647	39.141,000	1.613.229,480	1.604.088,480	9.141,000	137,1	137,2	130,5

130,5

Stt	Chỉ tiêu	Dự toán đầu năm 2016			Quyết toán			Tăng thu/Hụt thu			So sánh % (TH/DI)		
		Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã	Cộng	Huyện	Xã
1	Tiền SD đất	4.000.000	4.000.000		5.571.799,130	5.571.799,130	-	1.571.799,130	1.571.799,130	-	139,3	139,3	0,0
2	Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	105.000	105.000	0	66.153,167	66.153,167	-	-	-	-	63,0	63,0	0,0
3	Thu phạt ATGT	138.000	108.000	30.000	160.498,350	121.357,350	39.141,000	22.498,350	13.357,350	9.141,000	116,3	112,4	130,5
4	Thu phí đường bộ	0	0		18.932,000	18.932,000	-	18.932,000	18.932,000	-	0,0	0,0	0,0
B	Thu thông qua ngân sách	5.700.000	3.400.000	2.300.000	7.186.430,768	4.673.668,400	2.512.762,368	1.486.430,768	1.273.668,400	212.762,368	126,1	137,5	109,3
1	Các khoản đóng góp	4.300.000	2.000.000	2.300.000	4.657.577,268	2.144.814,900	2.512.762,368	357.577,268	144.814,900	212.762,368	108,3	107,2	109,3
2	Học phí	900.000	900.000		1.681.546,000	1.681.546,000	-	781.546,000	781.546,000	-	186,8	186,8	0,0
3	Phí, lệ phí	0	0	0	87.547,000	87.547,000	-	87.547,000	87.547,000	-	0,0	0,0	0,0
4	Thu bán lâm sản tịch thu	500.000	500.000		759.760,500	759.760,500	-	259.760,500	259.760,500	-	152,0	152,0	111,0,0